



kāi zǒu

开走

verb phrase · drive away (a vehicle)

Example Sentences

Tā bǎ chē kāi zǒu le

他把车开走了。

He drove the car away.

Qǐng bǎ chē kāi zǒu zhè lǐ bù néng tíng chē

请把车开走，这里不能停车。

Please drive the car away; parking is not allowed here.

Xiǎo tōu bǎ tíng zài lù biān de zì xíng chē kāi zǒu le

小偷把停在路边的自行车开走了。

The thief drove away the bicycle parked by the roadside.

Trace each character, then write the word on your own.

开 开 开 开 开 开 开

走 走 走 走 走 走 走 走 走 走